

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TỔNG HỢP TRƯỜNG AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TỔNG HỢP TRƯỜNG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG AN GENERAL AND CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110589194

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà A02- L03 LK An Vượng, Khu đô thị Dương Nội, đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                          | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                 | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa ( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                         | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                         | 4620     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                             | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                            | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                             | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                         | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết -Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>• Thiết kế kiến trúc công trình<br>• Thiết kế nội ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan<br>• Thiết kế kết cấu công trình<br>• Thiết kế điện – cơ điện công trình<br>• Thiết kế cấp thoát nước<br>• Thiết kế phòng cháy – chữa cháy<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>• Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình<br>• Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>• Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện<br>- Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình<br>- Quản lý thi công xây dựng công trình | 7110        |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211        |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212        |
| 21. | Quảng cáo<br>( Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>( Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690(Chính) |
| 26. | In ấn<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811        |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812        |
| 28. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1820        |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2220        |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4789        |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791        |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4799        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 38. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 39. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 40. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                     | 8211 |
| 41. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: - Chuẩn bị tài liệu;- Sửa tài liệu hoặc hiệu đính;- Đánh máy, sửa từ hoặc kỹ thuật chế bản điện tử;- Viết thư hoặc tóm tắt;- Photocopy;- Nhân bản;                             | 8219 |
| 42. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 43. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                       | 3811 |
| 44. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                             | 3812 |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                             | 3821 |
| 46. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                   | 3822 |
| 47. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 57. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                           | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, nước thơm;<br>- Bán lẻ mỹ phẩm: son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác;<br>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm... | 4772 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ ANH THƯỜNG      Giới tính: *Nữ*  
Sinh ngày: 26/05/1990      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040190042782*  
Ngày cấp: 22/09/2021      Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 4, Xã Văn Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Xóm 4, Xã Văn Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ ANH THƯỜNG      Giới tính: *Nữ*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 26/05/1990      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040190042782*  
Ngày cấp: 22/09/2021      Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 4, Xã Văn Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Xóm 4, Xã Văn Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội